

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.920	25.920	26.230	26.230	VNĐ
	AUD	16.690	16.790	17.230	17.230	VNĐ
	CAD	18.770	18.880	19.360	19.360	VNĐ
	CHF		31.430		32.250	VNĐ
	EUR	29.400	29.540	30.290	30.290	VNĐ
	GBP	34.870	35.030	35.930	35.930	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	176,00	179,50	183,00	184,00	VNĐ
	NZD		15.600		16.130	VNĐ
	SGD	19.870	20.050	20.570	20.570	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 06/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 06/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.